

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2006

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bạc Liêu**

**CHÍNH PHỦ**

**LawSoft**  
THƯ VIỆN PHÁP LUẬT  
www.ThuVienPhapLuat.Com

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 33/TTr-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2006),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bạc Liêu đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

| Thứ tự | Loại đất                           | Hiện trạng Năm 2005 |              | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010 |              |
|--------|------------------------------------|---------------------|--------------|-----------------------------------|--------------|
|        |                                    | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Diện tích (ha)                    | Cơ cấu (%)   |
|        | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b> | <b>258.247</b>      | <b>100,0</b> | <b>258.247</b>                    | <b>100,0</b> |
| I      | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>             | 223.855             | 86,7         | 226.930                           | 87,9         |
| 1      | Đất sản xuất nông nghiệp           | 98.295              | 43,9         | 81.327                            | 35,8         |
| 1.1    | Đất trồng cây hàng năm             | 79.790              | 81,2         | 68.421                            | 84,1         |

| Thứ tự  | Loại đất                                 | Hiện trạng<br>Năm 2005 |               | Điều chỉnh quy<br>hoạch đến<br>năm 2010 |               |
|---------|------------------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------------------------|---------------|
|         |                                          | Diện tích<br>(ha)      | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)                       | Cơ cấu<br>(%) |
| 1.1.1   | Đất trồng lúa                            | 73.670                 | 92,3          | 62.034                                  | 90,7          |
| 1.1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa nước                | 58.847                 | 79,9          | 49.340                                  | 79,5          |
| 1.1.1.2 | Đất trồng lúa nước còn lại               | 14.823                 | 20,1          | 12.694                                  | 20,5          |
| 1.1.2   | Đất trồng cây hàng năm còn lại           | 6.120                  | 7,7           | 6.387                                   | 9,3           |
| 1.2     | Đất trồng cây lâu năm                    | 18.505                 | 18,8          | 12.906                                  | 15,9          |
| 2       | Đất lâm nghiệp                           | 4.832                  | 2,2           | 8.840                                   | 3,9           |
| 2.1     | Đất rừng sản xuất                        | 168                    | 3,5           | 43                                      | 0,5           |
| 2.1.1   | Đất có rừng trồng sản xuất               | 168                    | 100,0         | 43                                      | 100,0         |
| 2.2     | Đất rừng phòng hộ                        | 4.657                  | 96,4          | 8.331                                   | 94,2          |
|         | Trong đó: đất có rừng trồng phòng hộ     | 4.657                  | 100,0         | 8.331                                   | 100,0         |
| 2.3     | Đất rừng đặc dụng                        | 7                      | 0,2           | 466                                     | 5,3           |
| 2.3.1   | Đất có rừng tự nhiên đặc dụng            | 7                      | 100,0         | 7                                       | 1,5           |
| 2.3.2   | Đất có rừng trồng đặc dụng               |                        |               | 459                                     | 98,5          |
| 3       | Đất nuôi trồng thủy sản                  | 118.712                | 53,0          | 134.403                                 | 59,2          |
| 4       | Đất làm muối                             | 2.002                  | 0,9           | 1.618                                   | 0,7           |
| 5       | Đất nông nghiệp khác                     | 14                     | 0,0           | 742                                     | 0,3           |
| II      | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP                      | 21.375                 | 8,3           | 310.100                                 | 12,0          |
| 1       | Đất ở                                    | 4.176                  | 19,5          | 5.512                                   | 17,7          |
| 1.1     | Đất ở tại nông thôn                      | 3.244                  | 77,7          | 3.639                                   | 66,0          |
| 1.2     | Đất ở tại đô thị                         | 932                    | 22,3          | 1.873                                   | 34,0          |
| 2       | Đất chuyên dùng                          | 10.702                 | 50,1          | 18.471                                  | 59,4          |
| 2.1     | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 265                    | 2,5           | 665                                     | 3,6           |
| 2.2     | Đất quốc phòng, an ninh                  | 101                    | 1,0           | 663                                     | 3,6           |
| 2.2.1   | Đất quốc phòng                           | 49                     |               | 604                                     |               |

| Thứ tự | Loại đất                                   | Hiện trạng<br>Năm 2005 |               | Điều chỉnh quy<br>hoạch đến<br>năm 2010 |               |
|--------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------------------------|---------------|
|        |                                            | Diện tích<br>(ha)      | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)                       | Cơ cấu<br>(%) |
| 2.2.2  | Đất an ninh                                | 52                     |               | 59                                      |               |
| 2.3    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp   | 116                    | 1,1           | 1.229                                   | 6,7           |
| 2.3.1  | Đất khu công nghiệp                        | 51                     | 43,5          | 857                                     | 69,7          |
| 2.3.2  | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh             | 65                     | 56,0          | 372                                     | 30,3          |
| 2.3.3  | Đất cho hoạt động khoáng sản               | 1                      | 0,5           | 1                                       | 0,1           |
| 2.4    | Đất có mục đích công cộng                  | 10.219                 | 95,5          | 15.914                                  | 86,2          |
| 2.4.1  | Đất giao thông                             | 2.793                  | 27,3          | 5.692                                   | 35,8          |
| 2.4.2  | Đất thủy lợi                               | 6.909                  | 67,6          | 8.838                                   | 55,5          |
| 2.4.3  | Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông |                        |               | 13                                      | 0,1           |
| 2.4.4  | Đất cơ sở văn hóa                          | 91                     | 0,9           | 284                                     | 1,8           |
| 2.4.5  | Đất cơ sở y tế                             | 28                     | 0,3           | 53                                      | 0,3           |
| 2.4.6  | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo               | 193                    | 1,9           | 361                                     | 2,3           |
| 2.4.7  | Đất cơ sở thể dục - thể thao               | 14                     | 0,1           | 274                                     | 1,7           |
| 2.4.8  | Đất chợ                                    | 38                     | 0,4           | 122                                     | 0,8           |
| 2.4.9  | Đất có di tích, danh thắng                 | 134                    | 1,3           | 147                                     | 0,9           |
| 2.4.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải              | 19                     | 0,2           | 130                                     | 0,8           |
| 3      | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                   | 129                    | 0,6           | 134                                     | 0,4           |
| 4      | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                 | 492                    | 2,3           | 464                                     | 1,5           |
| 5      | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng      | 5.846                  | 27,4          | 6.447                                   | 20,7          |
| 6      | Đất phi nông nghiệp khác                   | 30                     | 0,1           | 72                                      | 0,2           |
| III    | ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG                           | 13.017                 | 5,0           | 217                                     | 0,1           |
|        | Đất bằng chưa sử dụng                      | 13.017                 | 100,0         | 217                                     | 100,0         |

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Loại đất                                                      | Cả thời kỳ đến năm 2010 |
|--------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1      | ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP                   |                         |
| 1.1    | Đất sản xuất nông nghiệp                                      | 6.849                   |
| 1.1.1  | Đất trồng cây hàng năm                                        | 5.919                   |
|        | Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước                           | 4.747                   |
| 1.1.2  | Đất trồng cây lâu năm                                         | 930                     |
| 1.2    | Đất lâm nghiệp                                                | 270                     |
| 1.2.1  | Đất rừng phòng hộ                                             | 270                     |
| 1.3    | Đất nuôi trồng thủy sản                                       | 2.355                   |
| 1.4    | Đất làm muối                                                  | 18                      |
| 1.5    | Đất nông nghiệp khác                                          | 2                       |
| 2      | CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP    |                         |
| 2.1    | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 3.896                   |
| 2.2    | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | 125                     |
| 3      | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở        |                         |
| 3.1    | Đất chuyên dùng                                               | 4                       |
| 3.1.1  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp                      | 1                       |
| 3.1.2  | Đất quốc phòng, an ninh                                       | 2                       |
|        | Trong đó: đất an ninh                                         | 2                       |
| 3.1.3  | Đất có mục đích công cộng                                     | 1                       |
| 3.2    | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                    | 6                       |

09692508

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Loại đất                                 | Cả thời kỳ đến năm 2010 |
|--------|------------------------------------------|-------------------------|
| 1      | ĐẤT NÔNG NGHIỆP                          | 9494                    |
| 1.1    | Đất sản xuất nông nghiệp                 | 6849                    |
| 1.1.1  | Đất trồng cây hàng năm                   | 5919                    |
|        | Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước      | 4746                    |
| 1.1.2  | Đất trồng cây lâu năm                    | 930                     |
| 1.2    | Đất lâm nghiệp                           | 270                     |
|        | Trong đó: đất rừng phòng hộ              | 270                     |
| 1.3    | Đất nuôi trồng thủy sản                  | 2355                    |
| 1.4    | Đất làm muối                             | 18                      |
| 1.5    | Đất nông nghiệp khác                     | 2                       |
| 2      | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP                      | 170                     |
| 2.1    | Đất ở                                    | 108                     |
| 2.1.1  | Đất ở tại nông thôn                      | 69                      |
| 2.1.2  | Đất ở tại đô thị                         | 39                      |
| 2.2    | Đất chuyên dùng                          | 31                      |
| 2.2.1  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 3                       |
| 2.2.2  | Đất quốc phòng, an ninh                  | 2                       |
|        | Trong đó: đất an ninh                    | 2                       |
| 2.2.3  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 2                       |
| 2.2.4  | Đất có mục đích công cộng                | 24                      |
| 2.3    | Đất nghĩa trang, nghĩa địa               | 20                      |
| 2.4    | Đất phi nông nghiệp khác                 | 11                      |
|        | Cộng                                     | 9664                    |

09692508

## 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Mục đích sử dụng          | Cả thời kỳ đến năm 2010 |
|--------|---------------------------|-------------------------|
| 1      | ĐẤT NÔNG NGHIỆP           | 12505                   |
| 1.1    | Đất lâm nghiệp            | 4403                    |
| 1.2    | Đất nuôi trồng thủy sản   | 8102                    |
| 2      | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP       | 295                     |
|        | Trong đó: đất chuyên dùng | 295                     |
|        | Cộng                      | 12800                   |

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bạc Liêu, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu xác lập ngày 13 tháng 3 năm 2006).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bạc Liêu với các chỉ tiêu sau:

## 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Loại đất                           | Năm hiện trạng | Các năm trong kỳ kế hoạch |                |                |                |                |
|--------|------------------------------------|----------------|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|        |                                    |                | Năm 2006                  | Năm 2007       | Năm 2008       | Năm 2009       | Năm 2010       |
|        | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b> | <b>258.247</b> | <b>258.247</b>            | <b>258.247</b> | <b>258.247</b> | <b>258.247</b> | <b>258.247</b> |
| 1      | <b>Đất nông nghiệp</b>             | <b>223.855</b> | <b>225.197</b>            | <b>226.098</b> | <b>226.724</b> | <b>227.177</b> | <b>226.930</b> |
| 1.1    | Đất sản xuất nông nghiệp           | 98.295         | 95.269                    | 91.427         | 88.573         | 85.867         | 81.327         |
| 1.1.1  | Đất trồng cây hàng năm             | 79.790         | 78.048                    | 75.498         | 73.351         | 71.640         | 68.421         |
|        | Trong đó: đất trồng lúa            | 73.670         | 71.865                    | 69.232         | 66.942         | 65.205         | 62.034         |
| 1.1.2  | Đất trồng cây lâu năm              | 18.505         | 17.221                    | 15.929         | 15.222         | 14.227         | 12.906         |
| 1.2    | Đất lâm nghiệp                     | 4.832          | 5.703                     | 6.511          | 7.363          | 8.052          | 8.840          |
| 1.2.1  | Đất rừng sản xuất                  | 168            | 118                       | 55             | 43             | 43             | 43             |
| 1.2.2  | Đất rừng phòng hộ                  | 4.657          | 5.418                     | 6.187          | 6.969          | 7.584          | 8.331          |
| 1.2.3  | Đất rừng đặc dụng                  | 7              | 168                       | 269            | 351            | 425            | 466            |

| Thứ tự   | Loại đất                                      | Năm<br>hiện<br>trạng | Các năm trong kỳ kế hoạch |               |               |               |                |
|----------|-----------------------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
|          |                                               |                      | Năm<br>2006               | Năm<br>2007   | Năm<br>2008   | Năm<br>2009   | Năm<br>2010    |
| 1.3      | Đất nuôi trồng thủy sản                       | 118.712              | 122.302                   | 125.789       | 128.292       | 130.815       | 134.403        |
| 1.4      | Đất làm muối                                  | 2.002                | 1.910                     | 1.834         | 1.754         | 1.701         | 1.618          |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                          | 14                   | 13                        | 537           | 742           | 742           | 742            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                    | <b>21.375</b>        | <b>23.409</b>             | <b>25.338</b> | <b>27.213</b> | <b>28.764</b> | <b>310.100</b> |
| 2.1      | Đất ở                                         | 4.176                | 4.468                     | 4.758         | 5.052         | 5.302         | 5.512          |
| 2.1.1    | Đất ở tại nông thôn                           | 3.244                | 3.389                     | 3.512         | 3.619         | 3.658         | 3.639          |
| 2.1.2    | Đất ở tại đô thị                              | 932                  | 1.079                     | 1.246         | 1.433         | 1.644         | 1.873          |
| 2.2      | Đất chuyên dùng                               | 10.702               | 12.359                    | 13.890        | 15.318        | 16.458        | 18.471         |
| 2.2.1    | Đất trụ sở cơ quan, công<br>trình sự nghiệp   | 265                  | 281                       | 349           | 403           | 451           | 665            |
| 2.2.2    | Đất quốc phòng, an ninh                       | 101                  | 635                       | 653           | 657           | 662           | 663            |
| 2.2.2.1  | Đất quốc phòng                                | 49                   | 580                       | 597           | 600           | 604           | 604            |
| 2.2.2.2  | Đất an ninh                                   | 52                   | 55                        | 56            | 57            | 58            | 59             |
| 2.2.3    | Đất sản xuất, kinh doanh<br>phi nông nghiệp   | 116                  | 237                       | 558           | 767           | 992           | 1.229          |
| 2.2.3.1  | Đất khu công nghiệp                           | 51                   | 136                       | 325           | 491           | 655           | 857            |
| 2.2.3.2  | Đất cơ sở sản xuất, kinh<br>doanh             | 65                   | 100                       | 232           | 275           | 336           | 372            |
| 2.2.3.3  | Đất khai thác khoáng sản                      | 1                    | 1                         | 1             | 1             | 1             | 1              |
| 2.2.4    | Đất có mục đích công<br>cộng                  | 10.219               | 11.206                    | 12.330        | 13.491        | 14.353        | 15.914         |
| 2.2.4.1  | Đất giao thông                                | 2.793                | 3.275                     | 3.959         | 4.691         | 5.167         | 5.692          |
| 2.2.4.2  | Đất thủy lợi                                  | 6.909                | 7.268                     | 7.577         | 7.855         | 8.087         | 8.838          |
| 2.2.4.3  | Đất để chuyển dẫn năng<br>lượng, truyền thông | 0                    | 3                         | 6             | 9             | 11            | 13             |
| 2.2.4.4  | Đất cơ sở văn hóa                             | 91                   | 109                       | 125           | 166           | 205           | 284            |
| 2.2.4.5  | Đất cơ sở y tế                                | 28                   | 32                        | 35            | 44            | 47            | 53             |
| 2.2.4.6  | Đất cơ sở giáo dục - đào<br>tạo               | 193                  | 225                       | 250           | 269           | 300           | 361            |
| 2.2.4.7  | Đất cơ sở thể dục - thể<br>thao               | 14                   | 58                        | 97            | 129           | 167           | 274            |
| 2.2.4.8  | Đất chợ                                       | 38                   | 59                        | 77            | 92            | 110           | 122            |

| Thứ tự   | Loại đất                              | Năm hiện trạng | Các năm trong kỳ kế hoạch |              |              |              |            |
|----------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------|--------------|--------------|------------|
|          |                                       |                | Năm 2006                  | Năm 2007     | Năm 2008     | Năm 2009     | Năm 2010   |
| 2.2.4.9  | Đất có di tích, danh thắng            | 134            | 138                       | 140          | 146          | 147          | 147        |
| 2.2.4.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải         | 19             | 39                        | 64           | 91           | 112          | 130        |
| 2.3      | Đất tôn giáo, tín ngưỡng              | 129            | 130                       | 131          | 132          | 133          | 134        |
| 2.4      | Đất nghĩa trang, nghĩa địa            | 492            | 464                       | 444          | 453          | 461          | 464        |
| 2.5      | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | 5.846          | 5.954                     | 6.074        | 6.206        | 6.351        | 6.447      |
| 2.6      | Đất phi nông nghiệp khác              | 30             | 34                        | 41           | 52           | 59           | 72         |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>               | <b>13.017</b>  | <b>9.641</b>              | <b>6.811</b> | <b>4.310</b> | <b>2.306</b> | <b>217</b> |

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự   | Chỉ tiêu                                                          | Diện tích chuyển mục đích trong kỳ | Chia ra các năm |          |          |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|
|          |                                                                   |                                    | Năm 2006        | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>                |                                    |                 |          |          |          |          |
| 1.1      | Đất sản xuất nông nghiệp                                          | 6.849                              | 1.143           | 1.425    | 1.451    | 1.090    | 1.740    |
| 1.1.1    | Đất trồng cây hàng năm                                            | 5.919                              | 949             | 1.245    | 1.310    | 944      | 1.471    |
|          | Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước                               | 4.730                              | 789             | 1.070    | 1.043    | 707      | 1.121    |
| 1.1.2    | Đất trồng cây lâu năm                                             | 930                                | 194             | 180      | 141      | 146      | 269      |
| 1.2      | Đất lâm nghiệp                                                    | 270                                | 223             | 10       | 17       | 16       | 4        |
|          | Trong đó: đất rừng phòng hộ                                       | 270                                | 223             | 10       | 17       | 16       | 4        |
| 1.3      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | 2.355                              | 409             | 513      | 405      | 439      | 589      |
| 1.4      | Đất làm muối                                                      | 18                                 | 5               | 4        | 2        | 3        | 4        |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                              | 2                                  | 1               | 1        |          |          |          |
| <b>2</b> | <b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b> |                                    |                 |          |          |          |          |

| Thứ tự | Chỉ tiêu                                                      | Diện tích chuyển mục đích trong kỳ | Chia ra các năm |          |          |          |          |
|--------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|
|        |                                                               |                                    | Năm 2006        | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| 2.1    | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 3.896                              | 935             | 584      | 468      | 514      | 1.395    |
| 2.2    | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | 125                                | 50              | 63       | 12       |          |          |
| 3      | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở</b> |                                    |                 |          |          |          |          |
| 3.1    | Đất chuyên dùng                                               | 4                                  | 4               |          |          |          |          |
| 3.1.1  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp                      | 1                                  | 1               |          |          |          |          |
| 3.1.2  | Đất quốc phòng, an ninh                                       | 2                                  | 1               | 1        |          |          |          |
|        | Trong đó: đất an ninh                                         | 2                                  | 1               | 1        |          |          |          |
| 3.1.3  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                      |                                    |                 |          |          |          |          |
| 3.1.4  | Đất có mục đích công cộng                                     | 1                                  | 1               |          |          |          |          |
| 3.2    | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                                      |                                    |                 |          |          |          |          |
| 3.3    | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                    | 6                                  |                 |          |          |          | 6        |

09692508

### 3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu                    | Diện tích đất thu hồi trong kỳ | Chia ra các năm |          |          |          |          |
|--------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|
|        |                             |                                | Năm 2006        | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| 1      | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>      | 9.494                          | 1.782           | 1.953    | 1.875    | 1.548    | 2.336    |
| 1.1    | Đất sản xuất nông nghiệp    | 6.849                          | 1.143           | 1.425    | 1.451    | 1.090    | 1.740    |
| 1.1.1  | Đất trồng cây hàng năm      | 5.919                          | 949             | 1.245    | 1.310    | 944      | 1.471    |
| 1.1.2  | Đất trồng cây lâu năm       | 930                            | 194             | 180      | 141      | 146      | 269      |
| 1.2    | Đất lâm nghiệp              | 270                            | 223             | 10       | 17       | 16       | 4        |
|        | Trong đó: đất rừng phòng hộ | 270                            | 223             | 10       | 17       | 16       | 4        |
| 1.3    | Đất nuôi trồng thủy sản     | 2.355                          | 410             | 513      | 405      | 439      | 588      |

| Thứ tự | Chỉ tiêu                                 | Diện tích đất thu hồi trong kỳ | Chia ra các năm |          |          |          |          |
|--------|------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|
|        |                                          |                                | Năm 2006        | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| 1.4    | Đất làm muối                             | 18                             | 5               | 4        | 2        | 3        | 4        |
| 1.5    | Đất nông nghiệp khác                     | 2                              | 1               | 1        |          |          |          |
| 2      | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>               | 170                            | 44              | 38       | 30       | 22       | 36       |
| 2.1    | Đất ở                                    | 107                            | 25              | 23       | 23       | 14       | 22       |
| 2.1.1  | Đất ở tại nông thôn                      | 69                             | 15              | 15       | 14       | 11       | 14       |
| 2.1.2  | Đất ở tại đô thị                         | 38                             | 10              | 8        | 9        | 3        | 8        |
| 2.2    | Đất chuyên dùng                          | 31                             | 10              | 9        | 4        | 4        | 4        |
| 2.2.1  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 3                              | 2               | 1        |          |          |          |
| 2.2.2  | Đất quốc phòng, an ninh                  | 2                              | 1               | 1        |          |          |          |
|        | Trong đó: đất an ninh                    | 2                              | 1               | 1        |          |          |          |
| 2.2.3  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 2                              | 1               | 1        |          |          |          |
| 2.2.4  | Đất có mục đích công cộng                | 24                             | 6               | 6        | 4        | 4        |          |
| 2.3    | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                 |                                |                 |          |          |          |          |
| 2.4    | Đất nghĩa trang, nghĩa địa               | 20                             | 4               | 5        | 2        | 1        |          |
| 2.5    | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng    |                                |                 |          |          |          |          |
| 2.6    | Đất phi nông nghiệp khác                 | 12                             | 5               | 3        | 1        | 2        | 1        |

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Mục đích sử dụng           | Diện tích đất đưa vào sử dụng trong kỳ | Chia ra các năm |          |          |          |          |
|--------|----------------------------|----------------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|----------|
|        |                            |                                        | Năm 2006        | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| 1      | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>     | 12.505                                 | 3.089           | 2.825    | 2.501    | 2.001    | 2.089    |
| 1.1    | Đất lâm nghiệp             | 4.403                                  | 1.145           | 881      | 881      | 704      | 792      |
| 1.2    | Đất nuôi trồng thủy sản    | 8.102                                  | 1.944           | 1.944    | 1.620    | 1.297    | 1.297    |
| 2      | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b> | 295                                    | 287             | 5        |          | 3        |          |
| 2.1    | Đất chuyên dùng            | 295                                    | 287             | 5        |          | 3        |          |
|        | <b>Cộng</b>                | 12.800                                 | 3.376           | 2.830    | 2.501    | 2.004    | 2.089    |

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình Chính phủ xem xét quyết định.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

